

CHÍNH PHỦ
Số: 12/CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 26 tháng 1 năm 1995

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ
Về việc ban hành điều lệ bảo hiểm xã hội

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Nghị định này Điều lệ Bảo hiểm xã hội áp dụng đối với công chức, công nhân viên chức Nhà nước và mọi người lao động theo loại hình Bảo hiểm xã hội bắt buộc để thực hiện thống nhất trong cả nước.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 1995. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Y tế hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định này.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định./.

ĐIỀU LỆ BẢO HIỂM XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP ngày 26 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ)

CHƯƠNG I

NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1. Điều lệ này cụ thể hoá những nội dung về bảo hiểm xã hội đã được quy định trong Bộ luật Lao động nhằm bảo đảm vật chất, góp phần ổn định đời sống cho những người tham gia bảo hiểm xã hội bị ốm đau, thai sản, suy giảm khả năng lao động, hết tuổi lao động hoặc chết.

Điều 2. Điều lệ này quy định các chế độ bảo hiểm xã hội sau đây:

Chế độ trợ cấp ốm đau;

Chế độ trợ cấp thai sản;

Chế độ trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

Chế độ hưu trí;

Chế độ tử tuất.

Điều 3. Các đối tượng sau đây phải áp dụng các chế độ bảo hiểm xã hội quy định tại Điều lệ này:

Người lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước;

Người lao động làm việc trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh có sử dụng từ 10 lao động trở lên;

Người lao động Việt Nam làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khu chế xuất, khu công nghiệp; trong các cơ quan, tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác;

Người lao động làm việc trong các tổ chức kinh doanh dịch vụ thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp, cơ quan Đảng, đoàn thể;

Người lao động làm việc trong các doanh nghiệp, các tổ chức dịch vụ thuộc lực lượng vũ trang;

Người giữ chức vụ dân cử, bầu cử làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể từ Trung ương đến cấp huyện;

Công chức, viên chức Nhà nước làm việc trong các cơ quan hành chính sự nghiệp; người làm việc trong các cơ quan Đảng, đoàn thể từ Trung ương đến cấp huyện;

Các đối tượng trên đi học, thực tập, công tác điều dưỡng trong và ngoài nước mà vẫn hưởng tiền lương hoặc tiền công thì cũng thuộc đối tượng thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Các đối tượng quy định trên gọi chung là người lao động.

Điều 4. Người sử dụng lao động và người lao động phải đóng bảo hiểm xã hội để thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động. Người lao động có đóng bảo hiểm xã hội được cơ quan bảo hiểm xã hội cấp sổ bảo hiểm xã hội, có quyền được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội quy định tại Điều lệ này. Quyền hưởng bảo hiểm xã hội của người lao động có thể bị đình chỉ, cắt giảm hoặc huỷ bỏ khi người lao động vi phạm pháp luật.

Điều 5. Quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành từ các nguồn thu bảo hiểm xã hội và sự hỗ trợ của Nhà nước. Quỹ bảo hiểm xã hội được quản lý thống nhất và sử dụng để chi các chế độ bảo hiểm xã hội quy định tại Điều lệ này và các hoạt động sự nghiệp bảo hiểm xã hội.

CHƯƠNG II

CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI

I. CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP ỐM ĐAU

Điều 6. Người lao động nghỉ việc vì ốm đau, tai nạn rủi ro mà có xác nhận của tổ chức y tế do Bộ Y tế quy định được hưởng chế độ trợ cấp ốm đau.

Người lao động nghỉ việc do tự huỷ hoại sức khoẻ, do say rượu hoặc chất ma tuý thì không được hưởng trợ cấp ốm đau.

Điều 7. Quy định về thời gian tối đa người lao động được hưởng trợ cấp ốm đau như sau:

1. Đối với người lao động làm việc trong điều kiện bình thường:

30 ngày trong 1 năm, nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm;

40 ngày trong 1 năm, nếu đã đóng bảo hiểm từ 15 năm đến dưới 30 năm;

50 ngày trong 1 năm, nếu đã đóng bảo hiểm từ 30 năm trở lên;

2. Đối với người lao động làm các nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại; làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên:

40 ngày trong 1 năm, nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm;

50 ngày trong 1 năm, nếu đã đóng bảo hiểm xã hội từ 15 năm đến dưới 30 năm;

60 ngày trong 1 năm, nếu đã đóng bảo hiểm xã hội từ 30 năm trở lên.

Danh mục nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế ban hành.

3. Người lao động bị mắc các bệnh cần điều trị dài ngày theo danh mục do Bộ Y tế ban hành thì thời gian được hưởng trợ cấp ốm đau tối đa là 180 ngày trong 1 năm, không phân biệt thời gian đóng bảo hiểm xã hội nhiều hay ít.

Trong trường hợp nếu hết thời hạn 180 ngày mà còn phải tiếp tục điều trị, thì thời gian này vẫn được hưởng trợ cấp ốm đau theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Điều lệ này.

Điều 8.

1. Người lao động có con thứ nhất, thứ hai (kể cả con nuôi theo quy định tại Luật Hôn nhân và Gia đình) dưới 7 tuổi bị ốm đau, có yêu cầu của tổ chức y tế phải nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau, được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

2. Những trường hợp con bị ốm đau mà cả bố và mẹ đều tham gia bảo hiểm xã hội thì chỉ một người được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội trong thời gian nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau.

3. Thời gian tối đa được hưởng trợ cấp để chăm sóc con ốm đau như sau:

20 ngày trong 1 năm, đối với con dưới 3 tuổi;

15 ngày trong 1 năm, đối với con từ 3 tuổi đến dưới 7 tuổi.

4. Người lao động thực hiện các biện pháp kế hoạch hoá dân số như đặt vòng, nạo hút thai, thất ống dẫn tinh... thì thời gian nghỉ việc do Bộ Y tế quy định được hưởng trợ cấp tại Khoản 1 Điều 9 Điều lệ này.

Điều 9.

1. Mức trợ cấp ốm đau, nghỉ việc để chăm sóc con ốm đau hoặc thực hiện các biện pháp kế hoạch hoá dân số bằng 75% mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội trước khi nghỉ việc.

2. Trong trường hợp người lao động bị mắc bệnh cần điều trị dài ngày theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Điều lệ này, nhưng sau thời hạn 180 ngày còn phải tiếp tục điều trị thêm thì thời gian điều trị thêm được hưởng trợ cấp bằng 70% mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội trước khi nghỉ việc nếu đã đóng bảo hiểm xã hội từ 30 năm trở lên; bằng 65% mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội trước khi nghỉ việc nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới 30 năm.

II. CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP THAI SẢN:

Điều 10. Lao động nữ có thai, sinh con thứ nhất, thứ hai khi nghỉ việc theo quy định tại các Điều 11, 12 Điều lệ này được hưởng trợ cấp thai sản.

Điều 11. Trong thời gian có thai được nghỉ việc để đi khám thai 3 lần, mỗi lần 1 ngày.

Trong trường hợp người lao động có thai làm việc ở xa tổ chức y tế, hoặc người mang thai có bệnh lý, thai không bình thường thì được nghỉ việc 2 ngày cho mỗi lần khám thai.

Trong trường hợp sảy thai thì được nghỉ việc 20 ngày nếu thai dưới 3 tháng; 30 ngày nếu thai từ 3 tháng trở lên.

Điều 12.

1. Thời gian nghỉ việc trước và sau khi sinh con quy định như sau:

4 tháng đối với người làm việc trong điều kiện bình thường;

5 tháng đối với người làm các nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại; làm việc theo chế độ 3 ca; làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,5 và 0,7;

6 tháng đối với người làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 1; người làm nghề hoặc công việc đặc biệt theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

2. Nếu sinh đôi trở lên, thì tính từ con thứ hai trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 30 ngày.

Trong trường hợp khi sinh con, nếu con dưới 60 ngày tuổi bị chết (kể cả trường hợp đẻ thai chết lưu) thì người mẹ được nghỉ việc 75 ngày tính từ ngày sinh; nếu con từ 60 ngày tuổi trở lên bị chết thì được nghỉ việc 15 ngày tính từ khi con chết, nhưng không vượt quá thời gian quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Hết thời hạn nghỉ việc sinh con theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, nếu có nhu cầu thì sản phụ có thể nghỉ thêm với điều kiện được người sử dụng lao động chấp thuận nhưng không được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

4. Lao động nữ có thể đi làm việc trước khi hết thời gian nghỉ thai sản theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu đã nghỉ 60 ngày trở lên tính từ khi sinh con và phải có chứng nhận của thầy thuốc về việc trở lại làm việc sớm không có hại cho sức khỏe và phải báo cho người sử dụng lao động biết trước 1 tuần lễ. Trong trường hợp này, ngoài tiền lương, lao động nữ vẫn được hưởng trợ cấp thai sản đến hết thời gian nghỉ theo quy định.